

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 370-V01/TPP-CTY/2026

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (028) 38609003

E-mail: info@tanphuvietnam.vn

Mã số doanh nghiệp: 0303640880

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **BÌNH GIỮ NHIỆT WANDER**

2. Thành phần:

- Phần thân bình tiếp xúc với thực phẩm bằng Inox 304, vỏ bên ngoài không tiếp xúc với thực phẩm được phủ sơn.
- Nắp dưới và ống hút bằng nhựa tritan.
- Nắp trượt và nút trượt bằng nhựa polypropylene (PP).
- Ron nắp và vòi ống hút bằng silicone.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Không áp dụng

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì: quy cách đóng gói 01 bình dung tích 950 ml/ hộp giấy; 12 hộp/ thùng carton.

Hoặc đóng gói theo quy cách yêu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

- Cung cấp độc quyền cho: Liên hiệp hợp tác xã thương mại TP. Hồ Chí Minh (Saigon Co-op).
- Nhập khẩu và chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam
Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Nơi sản xuất: Zhejiang Haers Vacuum Containers CO., LTD
Địa chỉ: No.1 Haers road, Economic developmet zone, Yongkang, Zhejiang, China (Trung Quốc).

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 12-1:2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”
- QCVN 12-2:2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”
- QCVN 12-3:2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 5 năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN

Thái Vinh Phúc
26/03/2026

TEM PHỤ (ĐÁY BÌNH)

BÌNH GIỮ NHIỆT WANDER

Thành phần:

- Phần thân bình tiếp xúc với thực phẩm bằng Inox 304, vỏ bên ngoài không tiếp xúc với thực phẩm được phủ sơn.
- Nắp dưới và ống hút bằng nhựa tritan.
- Nắp trượt và nút trượt bằng nhựa polypropylene (PP).
- Ron nắp và vòi ống hút bằng silicone.

Thông số kỹ thuật: (Dài x Rộng x Cao) tương ứng (144 x 101 x 241) mm ($\pm 3\%$).

Dung tích: 950 ml.

SX 03/2026

Xuất xứ: Trung Quốc

Hướng dẫn sử dụng:

- Dùng để đựng các loại nước uống giúp giữ được nhiệt độ lâu.
- Rửa sạch bình bằng nước ấm trong lần sử dụng đầu tiên để tăng hiệu quả giữ nhiệt.
- Khi sử dụng bình để giữ nóng, hãy cẩn thận để tránh bị bỏng.

Hướng dẫn bảo quản: Nơi khô ráo, thoáng mát.

Thông tin cảnh báo: Tránh xa nguồn nhiệt trực tiếp.



(MÀU TÍM)

8 935275 231441

Cung cấp độc quyền cho:

LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI TP. HỒ CHÍ MINH (SAIGON CO-OP)

Nhập khẩu và chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi:

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ trụ sở chính: Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Nơi sản xuất: ZHEJIANG HAER VACUUM CONTAINERS CO, LTD

Địa chỉ: No.1 Haers Road, Economic Development
Zone, YongKang, Zhejiang,
China (Trung Quốc).

364
HỢP
TÁC
XÃ
THƯƠNG
MẠI
TP. HỒ
CHÍ
MINH
(SAIGON
CO-OP)

MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN

THÔNG TIN VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Thành phần:

- Phần thân bình tiếp xúc với thực phẩm bằng Inox 304, vỏ bên ngoài không tiếp xúc với thực phẩm được phủ sơn.
- Nắp dưới và ống hút bằng nhựa tritan.
- Nắp trượt và nút trượt bằng nhựa polypropylene (PP).
- Ron nắp và vòi ống hút bằng silicone.

Thông số kỹ thuật: (Dài x Rộng x Cao) tương ứng (144 x 101 x 241) mm (± 3%).

Dung tích: 950 ml

Hướng dẫn sử dụng:

- Dùng để đựng các loại nước uống giúp giữ được nhiệt độ lâu.
- Rửa sạch bình bằng nước ấm trong lần sử dụng đầu tiên để tăng hiệu quả giữ nhiệt.

- Khi sử dụng bình để giữ nóng, hãy cẩn thận để tránh bị bỏng.

Hướng dẫn bảo quản: Nơi khô ráo, thoáng mát.

Thông tin cảnh báo:

- Không chứa đựng đồ uống có gas, đá khô, sữa.
- Không được sử dụng trong lò vi sóng hoặc máy rửa bát.
- Không vệ sinh sản phẩm bằng bột sắt hoặc chất tẩy rửa mạnh.
- Tránh va đập mạnh hay để gần lửa.

Cung cấp độc quyền cho:

LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI TP. HỒ CHÍ MINH (SAIGON CO-OP)

Nhập khẩu và chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi:

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ trụ sở chính: Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Nơi sản xuất: ZHEJIANG HAER VACUUM CONTAINERS CO., LTD
Địa chỉ: No.1 Haers Road, Economic Development Zone, YongKang, Zhejiang, China (Trung Quốc).

Công bố số: 370-V01/TPP-CTV2026

Xuất xứ: Trung Quốc



Lắng nghe ý kiến khách hàng

(028) 3920 5733



SX 03/2026

COOP

Select

BÌNH GIỮ NHIỆT
HANDLER



950 ml

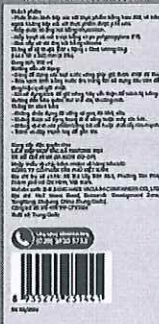


Giữ nước nóng 6 tiếng
Keep hot 6h



Giữ nhiệt tối thiểu 6h
Keep warm at least 6h

Thông tin và hướng dẫn sử dụng



950 ml

COOP

Select

BÌNH GIỮ NHIỆT
HANDLER



950 ml



Loại nắp trượt dưới
Flip, sturdy handle



2 nắp trượt tiện lợi
2 caps in total



Thiết kế thông minh
Smart bottom design



950 ml

0880 - 0
TY
HÃN
PHÚ
NAM
HỒ CHÍ

MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN

THÔNG TIN VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Thành phần:

- Phần thân bình tiếp xúc với thực phẩm bằng Inox 304, vỏ bên ngoài không tiếp xúc với thực phẩm được phủ sơn.
- Nắp dưới và ống hút bằng nhựa tritan.
- Nắp trượt và nút trượt bằng nhựa polypropylene (PP).
- Ron nắp và vòi ống hút bằng silicone.

Thông số kỹ thuật (Dài x Rộng x Cao) tương ứng (144 x 101 x 241) mm (± 3%).

Dung tích: 950 ml

Hướng dẫn sử dụng:

- Dùng để đựng các loại nước uống giúp giữ được nhiệt độ lâu.
- Rửa sạch bình bằng nước ấm trong lần sử dụng đầu tiên để tăng hiệu quả giữ nhiệt.

- Khi sử dụng bình để giữ nóng, hãy cẩn thận để tránh bị bỏng.

Hướng dẫn bảo quản: Nơi khô ráo, thoáng mát.

Thông tin cảnh báo:

- Không chứa đựng đồ uống có gas, đá khô, sữa.
- Không được sử dụng trong lò vi sóng hoặc máy rửa bát.
- Không vệ sinh sản phẩm bằng bột giặt hoặc chất tẩy rửa mạnh.
- Tránh va đập mạnh hay để gần lửa.

Cung cấp độc quyền cho:

LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI

TP. HỒ CHÍ MINH (SAIGON CO-OP)

Nhập khẩu và chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi:

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ trụ sở chính: Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Nơi sản xuất: ZHEJIANG HAER VACUUM CONTAINERS CO., LTD

Địa chỉ: No.1 Haers Road, Economic Development Zone, Yongkang, Zhejiang, China (Trung Quốc).

Công bố số: 370-V01/TPP-CTY/2026

Xuất xứ: Trung Quốc



Lắng nghe ý kiến khách hàng
(028) 3920 5733



SX 03/2026

COOP Select BÌNH GIỮ NHIỆT WANDER WATER THERMOS BOTTLE



THẠCH 304

- Giữ nhiệt lâu
- Dễ dàng vệ sinh

Dung tích: 950 ml



Giữ nước nóng & lạnh

Keep hot & cold water



Giữ nhiệt tối thiểu 6h

Keep warm at least 6h

Thông tin và hướng dẫn sử dụng

Thành phần:
- Phần thân bình tiếp xúc với thực phẩm bằng Inox 304, vỏ bên ngoài không tiếp xúc với thực phẩm được phủ sơn.
- Nắp dưới và ống hút bằng nhựa tritan.
- Nắp trượt và nút trượt bằng nhựa polypropylene (PP).
- Ron nắp và vòi ống hút bằng silicone.

Thông số kỹ thuật (Dài x Rộng x Cao) tương ứng (144 x 101 x 241) mm (± 3%).
Dung tích: 950 ml

Hướng dẫn sử dụng:
- Dùng để đựng các loại nước uống giúp giữ được nhiệt độ lâu.
- Rửa sạch bình bằng nước ấm trong lần sử dụng đầu tiên để tăng hiệu quả giữ nhiệt.

Thông tin cảnh báo:
- Không chứa đựng đồ uống có gas, đá khô, sữa.
- Không được sử dụng trong lò vi sóng hoặc máy rửa bát.
- Không vệ sinh sản phẩm bằng bột giặt hoặc chất tẩy rửa mạnh.
- Tránh va đập mạnh hay để gần lửa.

Cung cấp độc quyền cho:
LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI
TP. HỒ CHÍ MINH (SAIGON CO-OP)

Nhập khẩu và chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi:
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ trụ sở chính: Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

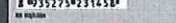
Nơi sản xuất: ZHEJIANG HAER VACUUM CONTAINERS CO., LTD

Địa chỉ: No.1 Haers Road, Economic Development Zone, Yongkang, Zhejiang, China (Trung Quốc).

Công bố số: 370-V01/TPP-CTY/2026

Xuất xứ: Trung Quốc

Lắng nghe ý kiến khách hàng
(028) 3920 5733



SX 03/2026

COOP Select BÌNH GIỮ NHIỆT WANDER WATER THERMOS BOTTLE



THẠCH 304

- Giữ nhiệt lâu
- Dễ dàng vệ sinh

Dung tích: 950 ml



Giữ các chất lỏng
nóng, nóng lạnh



1 chiếc có thể phục vụ
2 người là bình



TRẦN CÔNG THẢO ĐÓN
Tặng khách hàng



Q326A031165
(HDTN26002857.03)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

07/04/2026

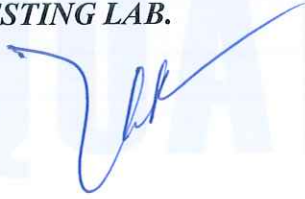
Trang/ Page: 1/13

- Tên mẫu : BÌNH GIỮ NHIỆT WANDER
Name of sample
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
Description - xem hình / see picture
- Số lượng mẫu : 01
Quantity
- Ngày nhận mẫu : 24/03/2026 (bổ sung mẫu ngày 01/04/2026)
Date of receipt
- Thời gian thử nghiệm : 24/03/2026 – 07/04/2026
Testing duration
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Customer 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo / Refer to next page(s)
Testing result (s)

KT. GIÁM ĐỐC / FOR DIRECTOR

TL. TRƯỞNG PTN HÀNG TIÊU DÙNG
PP. HEAD OF CONSUMER PRODUCTS
TESTING LAB.

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR



Tiêu Trọng Minh Luân



Phan Thành Trung

Q326A031165
(HDTN26002857.03)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

07/04/2026

Trang/ Page: 2/13

A- LÒNG BÌNH

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i>
7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại (lớp phủ bên trong)/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method (inner coating layer)</i>	-	ASTM E 1252 – 98 (2021)	-	Không có lớp phủ/ <i>No coating</i>	-
<u>THỬ NGÂM THỜI NHIỆM/ ELUTION TEST</u>					
7.2 Hàm lượng arsen/ <i>Arsenic content</i>		QCVN 12-3 : 2011/BYT			
• Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	≤ 0,2
• Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	≤ 0,2
7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i>		QCVN 12-3 : 2011/BYT			
• Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	≤ 0,1
• Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	≤ 0,1
7.4 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i>		QCVN 12-3 : 2011/BYT			
• Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	≤ 0,4
• Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	≤ 0,4
7.5 Hàm lượng cặn khô / <i>Evaporation residue</i> ,		QCVN 12-3 : 2011/BYT			
• Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		-	N/A	≤ 30
• Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		-	N/A	≤ 30
• Trong axit axetic 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		-	N/A	≤ 30
• Trong heptan sau 60 phút ở 25 °C/ <i>In heptan after 60 min at 25 °C</i>	µg/mL		-	N/A	≤ 30

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

Q326A031165
(HDTN26002857.03)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

07/04/2026

Trang/ Page: 3/13

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i>
7.6 Hàm lượng phenol trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Phenol content in water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	N/A	≤ 5
7.7 Thử formaldehyde trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Formaldehyde test in water after 30 min at 60 °C</i>	-	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	N/A	Âm tính/ <i>negative</i>
7.8 Hàm lượng epichlorohydrin trong pentane sau 120 phút ở 25 °C/ <i>Epichlorohydrin content in pentane after 120 min at 25 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	N/A	≤ 0,5
7.9 Hàm lượng vinylchloride trong ethanol sau 24 giờ ở 5 °C/ <i>Vinylchloride content in ethanol after 24 h at 5 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	N/A	≤ 0,05

Diễn giải kết quả/
Interpretation of
results:

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 03 trên tổng số 03 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-3 : 2011/BYT . Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-3 : 2011/BYT.

This testing reports recorded testing results of 03 per 03 test items as regulated in QCVN 12-3 : 2011/BYT . Sample has all testing results indicated on section No 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-3 : 2011/BYT .

Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(⁺) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-3 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-3 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for metallic containers in direct contact with foods”.*

KPH/ND : không phát hiện/ *not detected*

N/A: Không áp dụng đối với mẫu không có lớp phủ nhựa tổng hợp/ *Not applicable for sample without plastic coating.*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC_G8_09_2019) với dải bảo vệ $w = 0$./ *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC_G8_09_2019) with a guard band of $w = 0$.*

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



Q326A031165
(HDTN26002857.03)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

07/04/2026
Trang/ Page: 4/13

Tên chỉ tiêu <i>Specification</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Mức chất lượng theo <i>Quality criteria to</i> 304 UNS S30400 ASTM A 666 - 23	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Nhận xét <i>Comment</i>
<u>THÀNH PHẦN HÓA HỌC</u> <u>CHEMICAL COMPOSITION</u>	ASTM E 1086 -22			
7.10. Hàm lượng / <i>content</i> % (m/m)	ASTM E 1019-18			
• Cacbon / <i>Carbon</i> (C)		max 0,08	0,068	PH
• Mangan / <i>Manganese</i> (Mn)		max 2,00	1,235	PH
• Silic / <i>Silicon</i> (Si)		max 0,75	0,520	PH
• Photpho / <i>Phosphorus</i> (P)		max 0,045	0,034	PH
• Lưu huỳnh / <i>Sulfur</i> (S)		max 0,030	0,007	PH
• Crôm / <i>Chromium</i> (Cr)		18,0 - 20,0	18,27	PH
• Niken / <i>Nickel</i> (Ni)		8,0 - 10,5	8,155	PH
• Nitơ / <i>Nitrogen</i> (N)		max 0,10	0,035	PH
• Molybden / <i>Molybdenum</i> (Mo)		-	0,018	-

Ghi chú/Note : PH: Phù hợp/ *Conform*; KPH: Không phù hợp/ *Not conform*




1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

Q326A031165
 (HDTN26002857.03)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

07/04/2026

Trang/ Page: 5/13

B- NẮP DƯỚI + ỒNG HÚT

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i>
7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method</i> <ul style="list-style-type: none"> Nắp dưới Ồng hút 	-	ASTM E 1252 – 98 (2021)	-	Polyalkyl-terephthalate Polyalkyl-terephthalate (++)	-
<u>THỬ VẬT LIỆU/ MATERIAL TEST</u>					
7.2 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i>	µg/g	QCVN 12-1 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i>	µg/g	QCVN 12-1 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
<u>THỬ NGÂM THÔI NHIỄM/ ELUTION TEST</u>					
7.4 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Heavy metals in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-1 : 2011/BYT	-	< 1	≤ 1
7.5 Lượng KMnO ₄ sử dụng trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>KMnO₄ consumption in water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-1 : 2011/BYT	1,0	KPH/ND	≤ 10
7.6 Hàm lượng antimon trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Antimony content in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-1 : 2011/BYT	0,02	KPH/ND	≤ 0,05
7.7 Hàm lượng germani trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Germanium content in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-1 : 2011/BYT	0,02	KPH/ND	≤ 0,1



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

Q326A031165
(HDTN26002857.03)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

07/04/2026

Trang/ Page: 6/13



Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i>
7.8 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i>		QCVN 12-1 : 2011/BYT			
• Trong heptan sau 60 phút ở 25 °C/ <i>In heptan after 60 min at 25 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30
• Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30
• Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C,</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30
• Trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30

**Diễn giải kết quả/
Interpretation of
results:**

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 08 trên tổng số 08 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-1 : 2011/BYT. Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-1 : 2011/BYT./ *This testing reports recorded testing results of 08 per 08 test items as regulated in QCVN 12-1 : 2011/BYT. Sample that has all testing results indicated on section No 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-1 : 2011/BYT.*

Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*
(+) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-1 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-1 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods”.*
(++) Polyethyleneterephthalate thuộc nhóm polyalkylterephthalate.
KPH/ND: Không phát hiện/ *Not detected*
Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC_G8_09_2019) với dải bảo vệ $w = 0$./ *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC_G8_09_2019) with a guard band of $w = 0$.*



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

Q326A031165
(HDTN26002857.03)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

07/04/2026

Trang/ Page: 7/13

C- NẮP TRƯỢT + NÚT TRƯỢT

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i>
7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method</i> <ul style="list-style-type: none"> Nắp trượt Nút trượt 	-	ASTM E 1252 – 98 (2021)	-	Poly-propylene (⇄) Poly-propylene (⇄)	-
<u>THỬ VẬT LIỆU/ MATERIAL TEST</u>					
7.2 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i>	µg/g	QCVN 12-1 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i>	µg/g	QCVN 12-1 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
<u>THỬ NGÂM THÔI NHIỄM/ ELUTION TEST</u>					
7.4 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Heavy metals in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-1 : 2011/BYT	-	< 1	≤ 1
7.5 Lượng KMnO ₄ sử dụng trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>KMnO₄ consumption in water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-1 : 2011/BYT	1,0	KPH/ND	≤ 10
7.6 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i> <ul style="list-style-type: none"> Trong heptan sau 60 phút ở 25 °C/ <i>In heptan after 60 min at 25 °C</i> Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i> Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i> Trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i> 	µg/mL	QCVN 12-1 : 2011/BYT	5,0	< 10,0 (++)	≤ 30
	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30
	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30
	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

Q326A031165
(HDTN26002857.03)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

07/04/2026

Trang/ Page: 8/13

Diễn giải kết quả/
Interpretation of
results:

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 06 trên tổng số 06 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-1 : 2011/BYT. Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-1 : 2011/BYT./ *This testing reports recorded testing results of 06 per 06 test items as regulated in QCVN 12-1 : 2011/BYT. Sample that has all testing results indicated on section No. 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-1 : 2011/BYT.*

Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(+) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-1 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-1 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods”.*

(++) Giới hạn định lượng/ *Limit of quantification*

(*) Định tính thành phần nhựa chính/ *Qualitative analysis of main polymer*

KPH/ND: Không phát hiện/ *Not detected*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC_G8_09_2019) với dải bảo vệ $w = 0$./ *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC_G8_09_2019) with a guard band of $w = 0$.*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

Q326A031165
(HDTN26002857.03)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

07/04/2026

Trang/ Page: 9/13

D- RON NẤP

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Requirement (+)</i>
7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method</i>	-	ASTM E 1252 – 98 (2021)	-	Silicone	-
<u>THỬ VẬT LIỆU/ MATERIAL TEST</u>					
7.2 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i>	µg/g	QCVN 12-2 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i>	µg/g	QCVN 12-2 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
7.4 Thử 2-Mercapto imidazoline/ <i>2-Mercapto imidazoline test</i>	-	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	N/A	Âm tính <i>Negative</i>
<u>THỬ NGÂM THÔI NHIỄM/ ELUTION TEST</u>					
7.5 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4 % sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Heavy metals (as Pb) in 4 % acetic acid after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	< 1,0	≤ 1
7.6 Hàm lượng kẽm trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Zinc content in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	1,0	KPH/ND	≤ 15
7.7 Hàm lượng phenol trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Phenol content in water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	< 5	≤ 5
7.8 Thử formaldehyde trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Formaldehyde test in water after 30 min at 60 °C</i>	-	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	Âm tính <i>Negative</i>	Âm tính <i>Negative</i>
7.9 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i>		QCVN 12-2 : 2011/BYT			
• Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 60
• Trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 60
• Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 60

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



Q326A031165
(HDTN26002857.03)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

07/04/2026

Trang/ Page: 10/13

Diễn giải kết quả/ Interpretation of results:

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 8 trên tổng số 8 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-2 : 2011/BYT . Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-2 : 2011/BYT./ *This testing reports recorded testing results of 8 per 8 test items as regulated in QCVN 12-2 : 2011/BYT . Sample has all testing results indicated on section No 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-2 : 2011/BYT.*

Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(*) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-2 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-2 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for rubber implements, container and packaging in direct contact with foods”.*

KPH/ND: Không phát hiện/ *Not detected*

N/A: Không áp dụng đối với cao su không chứa clo/ *Not applicable for rubber not containing chlorine*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC_G8_09_2019) với dải bảo vệ $w = 0$./ *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC_G8_09_2019) with a guard band of $w = 0$.*



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

Q326A031165
(HDTN26002857.03)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

07/04/2026

Trang/ Page: 11/13

E- VỎI ỐNG HÚT

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Requirement (+)</i>
7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method</i>	-	ASTM E 1252 – 98 (2021)	-	Silicone	-
THỬ VẬT LIỆU/ MATERIAL TEST					
7.2 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i>	µg/g	QCVN 12-2 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i>	µg/g	QCVN 12-2 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
7.4 Thử 2-Mercapto imidazoline/ <i>2-Mercapto imidazoline test</i>	-	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	N/A	Âm tính <i>Negative</i>
THỬ NGÂM THÔI NHIỄM/ ELUTION TEST					
7.5 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4 % sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Heavy metals (as Pb) in 4 % acetic acid after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	< 1,0	≤ 1
7.6 Hàm lượng kẽm trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Zinc content in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	1,0	KPH/ND	≤ 15
7.7 Hàm lượng phenol trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Phenol content in water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	< 5	≤ 5
7.8 Thử formaldehyde trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Formaldehyde test in water after 30 min at 60 °C</i>	-	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	Âm tính <i>Negative</i>	Âm tính <i>Negative</i>
7.9 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i>		QCVN 12-2 : 2011/BYT			
• Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 60
• Trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 60
• Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 60

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

Q326A031165
(HDTN26002857.03)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

07/04/2026

Trang/ Page: 12/13

**Diễn giải kết quả/
Interpretation of
results:**

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 8 trên tổng số 8 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-2 : 2011/BYT . Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-2 : 2011/BYT./ *This testing reports recorded testing results of 8 per 8 test items as regulated in QCVN 12-2 : 2011/BYT . Sample has all testing results indicated on section No 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-2 : 2011/BYT.*

Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(⁺) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-2 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-2 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for rubber implements, container and packaging in direct contact with foods”.*

KPH/ND: Không phát hiện/ *Not detected*

N/A: Không áp dụng đối với cao su không chứa clo/ *Not applicable for rubber not containing chlorine*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC_G8_09_2019) với dải bảo vệ $w = 0$./ *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC_G8_09_2019) with a guard band of $w = 0$.*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

Q326A031165
(HDTN26002857.03)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

07/04/2026

Trang/ Page: 13/13



Handwritten signature

QUATEST 3®

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.